

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TP
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **36/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 31 - 3 - 2021

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TP, TỈNH ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Thịnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hải;

2. Ông Phạm Công Gia.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết M – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Luật – Kiểm sát viên.

Ngày 31/3/2021, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện TP, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 507/2020/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2021/QĐXXST- HNGĐ ngày 22/02/2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 20/2021/QĐST – HNGĐ ngày 19/03/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Thanh P**, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Đường G, Tổ 6, khu 2005, ấp LĐ 1, xã TP, Thành phố BH, Đồng Nai.

Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Số nhà 101A/5, tổ 3, ấp PT, xã PB, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

(Tại phiên tòa vắng mặt chị P (chị P có đơn xin vắng mặt), anh M triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/10/2020, lời khai trong quá trình tố tụng ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh P thể hiện:

Chị và anh M tự nguyện tìm hiểu yêu thương rồi tiến tới chung sống với nhau vào năm 2006. Hôn nhân của anh chị được Ủy ban nhân dân xã TA, VC, Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 26/12/2006. Cuộc sống chung

vợ chồng hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ việc vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Trong cuộc sống chung vợ chồng không còn hạnh phúc, vợ chồng không còn hòa hợp được. Nay không còn tình cảm với anh M nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn M.

Về con chung: Chị và anh M có 02 (hai) con chung là Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 15/11/2007 và Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 25/10/2009. Khi ly hôn, chị đồng ý giao hai cháu cho anh M nuôi dưỡng và chị không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị khai báo chị và anh M tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Chị khai báo không có và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 11/12/2020 và lời khai trong quá trình tố tụng ý kiến, yêu cầu của bị đơn anh Nguyễn Văn M thể hiện:

Anh và chị P tự nguyện tìm hiểu yêu thương rồi tiến tới chung sống với nhau vào năm 2006. Hôn nhân của anh chị được Ủy ban nhân dân xã TA, VC, Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 26/12/2006. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến ngày 12 tháng 4 năm 2020, chị P tự ý bỏ nhà đi cho đến nay với lý do chị có quan hệ với người thứ ba. Anh đã tha thứ và nhiều lần khuyên nhủ chị P nhưng chị vẫn không thay đổi. Nay chị P yêu cầu ly hôn thì anh không đồng ý ly hôn do anh muốn vợ chồng đoàn tụ và vẫn còn thương yêu vợ.

Về con chung: Anh và chị P có 02 (hai) con chung là Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 15/11/2007 và Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 25/10/2009. Khi ly hôn, anh có nguyện vọng nuôi dưỡng cả hai cháu và anh không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh khai báo anh và chị P tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Anh khai báo không có và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị P đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Chứng minh nhân dân của chị P (bản sao); Đơn xin xác nhận hộ khẩu thường trú của chị P, anh M (bản chính); Giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); Giấy khai sinh (bản sao).

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn; bị đơn, Đơn xin thể hiện nguyện vọng; Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân, điều kiện nuôi con của các đương sự. Các tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm; Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và các đương sự tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Cho chị P được ly hôn anh M.

+ Về quan hệ nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Giao cháu Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 15/11/2007 và Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 25/10/2009 cho anh M nuôi dưỡng. Chị P không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh M không yêu cầu.

+ Về tài sản chung: Chị P, anh M khai báo anh chị tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét. Khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

+ Về nợ chung: Chị P, anh M khai báo không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

+ Về án phí: Chị P phải chịu 300.000đ án phí DSST về ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, chị P vắng mặt do chị có đơn xin vắng mặt, anh M vắng mặt nên không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Xác định thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Anh M có địa chỉ tại ấp PT, xã PB, huyện TP, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TP. Chị P yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Vì vậy cần xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Xác định tư cách đương sự: Ngày 19/10/2020, chị P khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh M. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định chị P là nguyên đơn, anh M là bị đơn trong vụ án.

- Chị P có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Tại phiên tòa, anh M vắng mặt lần thứ 2 mà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mặc dù Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ theo

quy định của pháp luật. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án vắng mặt anh M.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị P, anh M được xác lập vào năm 2006. Hôn nhân của anh chị được Ủy ban nhân dân xã TA, VC, Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 26/12/2006. Chị P có đơn yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết theo thủ tục chung về ly hôn mà Luật hôn nhân và gia đình quy định.

Xét lời khai của chị P, anh M và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Quá trình chung sống vợ chồng anh chị sống hòa thuận, hạnh phúc đến tháng 4 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ việc vợ chồng không còn tìm được tiếng nói chung, không còn sự tin tưởng và thông cảm cho nhau dẫn đến cuộc sống chung vợ chồng luôn bất hòa. Qua xác minh tại địa phương thể hiện đời sống chung của vợ chồng anh chị không còn hạnh phúc. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 4/2020 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, mặc dù anh M cũng đã nhiều lần muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng để vợ chồng có cơ hội về chung sống đoàn tụ với nhau nhưng chị P vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu ly hôn của mình.

Nay chị P nhận thấy tình cảm không còn, không thể tiếp tục chung sống nên chị yêu cầu ly hôn với anh M. Anh M thừa nhận việc vợ chồng đã có những mâu thuẫn, xích mích với lý do chị P không chung thủy nhưng do anh vẫn còn rất thương yêu chị P nên anh không đồng ý ly hôn mà muốn chị P trở về chung sống đoàn tụ.

Như vậy, có căn cứ xác định anh chị đã vi phạm nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để anh chị sớm có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị P, cho chị được ly hôn với anh M.

[2.2]. Về quan hệ nuôi dưỡng con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị P, anh M có 02 (hai) con chung là Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 15/11/2007 và Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 25/10/2009.

Anh M có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu. Chị P đồng ý giao 02 con chung cho anh Dũng nuôi dưỡng.

Xét nguyện vọng nuôi con của anh M là chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật. Từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay, các cháu đều sinh sống, học tập cùng anh M tại địa phương.

Xuất phát từ quyền lợi mọi mặt của con chung, căn cứ vào quy định Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử nhận thấy cần thiết giao 02 con

chung cho anh M trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo cho các cháu phát triển, học tập toàn diện và phù hợp với nguyện vọng của các con chung.

Anh M không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét mức cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn. Khi nào có tranh chấp về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

[2.3]. Về tài sản chung: Chị P, anh M khai báo tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, không xem xét.

[2.4]. Về nợ chung: Chị P, anh M khai báo không có. Vì vậy, không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị P phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí DSST về ly hôn.

[4]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 1 Điều 228, Điều 235, 238 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 91, 92, 93, 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 19, 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh P.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thanh P được ly hôn anh Nguyễn Văn M.

- Về con chung: Chị P, anh M có 02 (hai) con chung là Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 15/11/2007 và Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 25/10/2009.

Giao cháu Nguyễn Thành Đ và cháu Nguyễn Ngọc T cho anh M trực tiếp nuôi dưỡng.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị P không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh M không yêu cầu. Chị P có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây trở ngại.

Các đương sự được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: Chị P phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí DSST về ly hôn. Số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) chị P đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0003828 ngày 18/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TP, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Thanh P và anh Nguyễn Văn M có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện TP;
- Chi cục THA huyện TP;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã TA, VC, Đồng Nai (để ghi vào sổ hộ tịch theo số 94/2006, quyền số 01/2006 ngày 26/12/2006);
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Thịnh

